

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

(Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD
ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần I

THUYẾT MINH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Thuyết minh chung áp dụng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng

- Định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng ban hành tại Thông tư này là cơ sở để xác định chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

- Đối với dự án, công trình, gói thầu có quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí ban hành tại Thông tư này thì định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b) \quad (1)$$

Trong đó:

+ N_t : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng theo quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỉ lệ %;

+ G_t : Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn; đơn vị tính: giá trị;

+ G_a : Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cận trên quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

+ G_b : Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cận dưới quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

+ N_a : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng tương ứng với G_a ; đơn vị tính: tỉ lệ %;

+ N_b : Định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng tương ứng với G_b ; đơn vị tính: tỉ lệ %.

- Trường hợp dự án có quy mô chi phí (chi phí xây dựng và chi phí thiết bị) lớn hơn quy mô chi phí ban hành tại Thông tư này hoặc trường hợp do đặc thù riêng của dự án nếu chi phí quản lý dự án xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này không đủ chi phí thì chủ đầu tư tổ chức lập dự toán để xác định chi phí quản lý dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả dự án.

- Trường hợp dự án, công trình, gói thầu có quy mô chi phí lớn hơn quy mô chi phí ban hành tại Thông tư này hoặc trường hợp một số công việc tư vấn chưa

có định mức chi phí ban hành thì chi phí tư vấn xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

- Trường hợp dự án, công trình, gói thầu có yêu cầu áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM) trong quá trình quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, thi công xây dựng thì chi phí áp dụng BIM xác định bằng dự toán chi phí nhưng không vượt quá 50% tổng chi phí thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt được tính tương ứng cho dự án, công trình, gói thầu các định theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trong đó, chi phí bổ sung áp dụng BIM của một số công việc tư vấn như sau:

+ Chi phí bổ sung áp dụng BIM khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định bằng dự toán chi phí nhưng không vượt quá 15% chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này;

+ Chi phí bổ sung áp dụng BIM khi lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định bằng dự toán chi phí nhưng không vượt quá 15% chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này;

+ Chi phí bổ sung áp dụng BIM khi thiết kế FEED được xác định bằng dự toán chi phí nhưng không vượt quá 15% chi phí thiết kế FEED;

+ Chi phí bổ sung áp dụng BIM khi thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt của công trình có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công được xác định bằng dự toán chi phí cho bước thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công nhưng không vượt quá 20% tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này;

+ Chi phí bổ sung áp dụng BIM khi thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt của công trình có yêu cầu thiết kế bản vẽ thi công (không yêu cầu thiết kế kỹ thuật) được xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 20% chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình có yêu cầu thiết kế bản vẽ thi công (không yêu cầu thiết kế kỹ thuật) xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trường hợp phải điều chỉnh thiết kế, thì chi phí áp dụng BIM điều chỉnh xác định theo dự toán nhưng không vượt quá 20% chi phí thiết kế phần điều chỉnh.

- Chi phí khảo sát xây dựng xác định theo hướng dẫn lập dự toán chi phí khảo sát xây dựng tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

2. Kết cấu của tập định mức

Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng gồm 02 phần, cụ thể như sau:

- Phần I: Thuyết minh áp dụng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

- Phần II: Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng gồm:

- + Chương I: Định mức chi phí quản lý dự án;

- + Chương II: Định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

3. Hướng dẫn áp dụng

Ngoài thuyết minh chung áp dụng định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng nêu trên, tại Phần II Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn áp dụng định mức đối với từng công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.

Phần II
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ
QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Chương I
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quản lý dự án

1.1. Chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 1.1 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư của dự án.

1.2. Chi phí quản lý dự án trong dự toán xây dựng công trình xác định theo định mức tỷ lệ (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư được duyệt) nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình.

1.3. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng trên biển; trên đảo; dự án trải dài dọc theo tuyến biên giới trên đất liền, dự án tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn bản đặc biệt khó khăn) theo quy định của Chính phủ xác định theo định mức ban hành tại bảng 1.1 kèm theo Thông tư này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$. Chi phí quản lý dự án của dự án trải dài theo tuyến trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên hoặc dự án gồm các công trình riêng biệt được xây dựng trên địa bàn nhiều tỉnh khác nhau thì xác định theo định mức ban hành tại bảng 1.1 kèm theo Thông tư này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,1$.

1.4. Trường hợp chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng chi phí xây dựng và thiết bị trong tổng mức đầu tư được duyệt thì điều chỉnh định mức chi phí quản lý dự án với hệ số $k = 0,8$.

1.5. Trường hợp dự án được quản lý theo các dự án thành phần độc lập trong đó mỗi dự án thành phần độc lập có thể vận hành, khai thác sử dụng độc lập hoặc được phân kỳ đầu tư để thực hiện thì chi phí quản lý dự án xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần độc lập.

1.6. Trường hợp dự án được quản lý theo các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần và điều chỉnh với hệ số $k = 0,8$.

2. Định mức chi phí

Bảng 1.1: Định mức chi phí quản lý dự án

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	≥30.000
1	Công trình dân dụng	3,446	2,923	2,610	2,017	1,886	1,514	1,239	0,958	0,711	0,510	0,381	0,305
2	Công trình công nghiệp	3,557	3,018	2,694	2,082	1,947	1,564	1,279	1,103	0,734	0,527	0,393	0,314
3	Công trình giao thông	3,024	2,566	2,292	1,771	1,655	1,329	1,088	0,937	0,624	0,448	0,335	0,268
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,263	2,769	2,473	1,910	1,786	1,434	1,174	1,012	0,674	0,484	0,361	0,289
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,901	2,461	2,198	1,593	1,560	1,275	1,071	0,899	0,599	0,429	0,321	0,257

Ghi chú:

- Chi phí quản lý dự án xác định theo định mức ban hành tại bảng 1.1 kèm theo Thông tư này chưa bao gồm chi phí dự phòng.
- Chi phí quản lý dự án xác định theo định mức ban hành tại bảng 1.1 kèm theo Thông tư này chưa bao gồm chi phí để chủ đầu tư trực tiếp thực hiện công việc thẩm định (không thuê đơn vị tư vấn thẩm tra) thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt và thẩm định dự toán xây dựng. Chi phí để chủ đầu tư trực tiếp thẩm định các công việc trên xác định bằng 80% chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư này và bổ sung thêm vào nguồn chi phí quản lý dự án.

- Chi phí quản lý dự án của dự án đầu tư xây dựng công trình hàng không xác định theo định mức chi phí của loại công trình dân dụng.

Chương II

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

1.1. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (gọi tắt là chi phí tư vấn) xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng, quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị.

1.2. Chi phí tư vấn xác định theo loại công trình; cấp công trình theo quy định hiện hành. Chi phí tư vấn của công trình quốc phòng, an ninh xác định theo định mức chi phí tư vấn của các loại công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn tương ứng. Chi phí tư vấn của công trình hàng không (trừ khu bay) xác định theo định mức chi phí của loại công trình dân dụng.

1.3. Chi phí tư vấn xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này chưa bao gồm chi phí đề lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài được bổ sung vào chi phí tư vấn và xác định bằng lập dự toán nhưng tối đa không quá 15% chi phí tư vấn xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này.

1.4. Trường hợp phải lập thêm hồ sơ tư vấn theo thông lệ quốc tế; lập các báo cáo riêng theo yêu cầu của nhà tài trợ đối với các dự án vay vốn nước ngoài thì chi phí cho các công việc trên xác định bằng dự toán phù hợp với nội dung yêu cầu của từng công việc.

1.5. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí tư vấn.

1.6. Trường hợp thuê cá nhân, tổ chức tư vấn thực hiện một số công việc tư vấn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thì chi phí thuê cá nhân, tổ chức tư vấn xác định bằng dự toán phù hợp với nội dung, phạm vi công việc tư vấn cần thực hiện.

2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

2.1. Chi phí lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại Bảng 2.1. kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng ước tính theo suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện).

2.2. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.2 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ước tính theo suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã

hoặc đang thực hiện.

2.3. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.3. kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt hoặc ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện (trong trường hợp dự án không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).

2.4. Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.4. kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) dự kiến theo suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

2.5. Chi phí lập đề xuất dự án đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) xác định như sau:

a) Chi phí lập đề xuất dự án nhóm A, B xác định bằng 40% chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án có quy mô tương ứng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại Thông tư này.

b) Chi phí lập đề xuất dự án đối với các dự án nhóm C xác định bằng 80% chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án có quy mô tương ứng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại Thông tư này.

2.6. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi của các dự án quan trọng quốc gia điều chỉnh với hệ số $k = 1,1$.

2.7. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của một số dự án điều chỉnh như sau:

a) Dự án cải tạo, sửa chữa, mở rộng có tính toán kết nối với công trình hiện có: $k = 1,15$.

b) Dự án đầu tư gồm nhiều công trình riêng biệt xây dựng trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên: $k = 1,1$.

c) Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: $k = 0,8$.

d) Sử dụng thiết kế lặp lại hoặc sử dụng lại thiết kế: $k = 0,8$.

2.8. Chi phí điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

2.8. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Bảng 2.1.: Định mức chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 15	50	100	500	800	1.000	1.500	2.300
1	Công trình dân dụng	0,301	0,169	0,108	0,045	0,041	0,039	0,036	0,032
2	Công trình công nghiệp	0,341	0,198	0,132	0,073	0,067	0,063	0,056	0,048
3	Công trình giao thông	0,165	0,100	0,071	0,028	0,026	0,025	0,023	0,021
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,226	0,137	0,086	0,038	0,035	0,033	0,030	0,027
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,172	0,105	0,073	0,030	0,027	0,026	0,024	0,021

Ghi chú:

- Chi phí tư vấn lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xác định theo định mức ban hành tại Bảng 2.1 phải phù hợp với nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại Luật Đầu tư công.

- Trường hợp đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan trung ương; Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thì chi phí thực hiện được xác định bằng dự toán phù hợp với nội dung, phạm vi công việc cần thực hiện nhưng không vượt 80% chi phí xác định theo định mức tại Bảng 2.1

Bảng 2.2.: Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	≥30.000
1	Công trình dân dụng	0,668	0,503	0,376	0,240	0,161	0,100	0,086	0,073	0,050	0,040	0,026	0,022
2	Công trình công nghiệp	0,757	0,612	0,441	0,294	0,206	0,163	0,141	0,110	0,074	0,057	0,034	0,027
3	Công trình giao thông	0,413	0,345	0,251	0,177	0,108	0,071	0,062	0,053	0,036	0,029	0,019	0,016
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,566	0,472	0,343	0,216	0,144	0,096	0,082	0,070	0,048	0,039	0,025	0,021
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,431	0,360	0,262	0,183	0,112	0,074	0,065	0,055	0,038	0,030	0,020	0,017

Ghi chú:

- Trường hợp người quyết định đầu tư quyết định sử dụng thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật thay thế cho thiết kế cơ sở tại Báo cáo nghiên cứu khả thi thì chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định như hướng dẫn tại mục 2.3 điều chỉnh với hệ số 0,8 và chi phí thiết kế FEED hoặc thiết kế kỹ thuật.

- Trường hợp sử dụng thiết kế FEED thì chi phí thiết kế FEED được xác định bằng 70% của chi phí thiết kế kỹ thuật.

Bảng 2.3: Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	≥30.000
1	Công trình dân dụng	1,114	0,914	0,751	0,534	0,402	0,287	0,246	0,209	0,167	0,134	0,102	0,086
2	Công trình công nghiệp	1,261	1,112	0,882	0,654	0,515	0,466	0,404	0,315	0,248	0,189	0,135	0,107
3	Công trình giao thông	0,689	0,628	0,501	0,393	0,271	0,203	0,177	0,151	0,120	0,097	0,075	0,063
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,943	0,858	0,685	0,480	0,361	0,273	0,234	0,201	0,161	0,129	0,100	0,084
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,719	0,654	0,524	0,407	0,280	0,211	0,185	0,158	0,127	0,101	0,078	0,065

Bảng 2.4.: Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại bảng 2.4. kèm theo Thông tư này áp dụng cho các Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa có tổng mức đầu tư không quá 40 tỷ đồng (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất).

Đơn vị tính: tỷ lệ

%

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)					
		≤ 1	3	7	15	20	40
1	Công trình dân dụng	6,5	4,7	4,2	3,6	2,9	2,2
2	Công trình công nghiệp	6,7	4,8	4,3	3,8	3,2	2,1
3	Công trình giao thông	5,4	3,6	3,0	2,9	2,7	2,3
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	6,2	4,4	3,9	3,6	3,1	2,5
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,8	4,2	3,4	3,0	2,8	2,4

Bảng 2.5.: Định mức chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại bảng 2.5.kèm theo Thông tư này áp dụng cho các dự án đầu tư xây dựng nhóm C nhằm mục đích bảo trì công trình xây dựng; Dự án nạo vét luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa.

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 1	3	5	10	20	50	100	150	200	240
1	Công trình dân dụng	3,54	2,64	2,58	2,27	1,80	1,32	1,20	1,15	1,10	1,08
2	Công trình công nghiệp	3,66	2,71	2,64	2,32	2,00	1,35	1,23	1,18	1,13	1,11
3	Công trình giao thông	2,82	1,92	1,90	1,72	1,66	1,09	0,99	0,95	0,87	0,86
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,30	2,40	2,35	2,08	1,83	1,23	1,10	1,04	0,99	0,96
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,91	2,11	2,06	1,81	1,70	1,15	1,04	0,98	0,93	0,91

Ghi chú:

- Đối với trường hợp lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của Dự án đầu tư xây dựng có nội dung chủ yếu là mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, lắp đặt thiết bị có chi phí xây dựng (không bao gồm chi phí thiết bị) dưới 10% tổng mức đầu tư và không quá 20 tỷ đồng (trừ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư) thì xác định bằng cách lập dự toán chi phí phù hợp với nội dung, khối lượng và thời gian thực hiện công việc;

- Đối với các Dự án sửa chữa công trình nhằm mục đích bảo trì công trình xây dựng thì chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được xác định theo định mức chi phí ban hành tại bảng 2.5. và điều chỉnh với hệ số $k = 1,5$.

- Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.4 và 2.5 kèm theo Thông tư này (chưa bao gồm thuế GTGT) tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng.

3. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thiết kế xây dựng

3.1. Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này để hoàn thành các công việc thiết kế gồm: Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, lập dự toán xây dựng, lập chỉ dẫn kỹ thuật, lập quy trình bảo trì công trình, giám sát tác giả và mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

3.2. Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành từ bảng 2.6 đến bảng 2.15 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của từng công trình (tương ứng với loại, cấp công trình) trong tổng mức đầu tư được duyệt hoặc của từng gói thầu xây dựng trong trường hợp dự án, công trình được người quyết định đầu tư cho phép triển khai thiết kế xây dựng sau khi dự án được phê duyệt theo từng gói thầu xây dựng.

3.3. Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo công thức sau:

$$C_{tk} = C_{xd} \times N_t \times \prod_{i=1}^n k_i \quad (2)$$

Trong đó:

- C_{tk} : Chi phí thiết kế xây dựng; đơn vị tính: giá trị;
- C_{xd} : Chi phí xây dựng tương ứng với loại, cấp của từng công trình trong tổng mức đầu tư được duyệt; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế ban hành tại Thông tư này; đơn vị tính: tỷ lệ %;
- k_i : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế;
- n : Các hệ số điều chỉnh.

3.4. Chi phí thiết kế xây dựng tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại Thông tư này đã bao gồm chi phí lập dự toán xây dựng, chi phí lập dự toán xây dựng chiếm khoảng 12% của chi phí thiết kế xây dựng.

3.5. Định mức chi phí thiết kế xây dựng điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Công trình sửa chữa hoặc công trình cải tạo hoặc công trình nâng cấp hoặc công trình mở rộng:

- Thiết kế sửa chữa hoặc cải tạo hoặc nâng cấp:
 - + Trường hợp thiết kế không thay đổi kết cấu chịu lực của công trình: $k = 1,1$;
 - + Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực (không gồm móng công trình) của công trình hoặc thiết kế cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ, bổ sung thiết bị: $k = 1,2$;
 - + Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực và móng công trình hoặc hạng mục công trình: $k = 1,3$;

- Thiết kế mở rộng có tính toán kết nối với dây chuyền công nghệ của công trình hiện có: $k = 1,15$.

b) Thiết kế xây dựng công trình xây dựng trên biển, công trình ngoài hải đảo, thiết kế dây chuyền công nghệ có hệ thống điều khiển tự động hóa SCADA (System Control and Data Acquisition), DCS (Distributed Control System): $k = 1,15$.

c) Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành; thiết kế công trình lắp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế, chi phí thiết kế xác định theo công thức sau:

$$C_{tk} = C_{xd} \times N_t \times (0,9 \times k + 0,1) \quad (3)$$

Trong đó:

- C_{xd} : Chi phí xây dựng tương ứng với loại, cấp của từng công trình trong tổng mức đầu tư được duyệt; đơn vị tính: giá trị;

- N_t : Định mức chi phí thiết kế ban hành tại Thông tư này; đơn vị tính: tỷ lệ %;

- k : Hệ số điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế do:

+ Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Công trình thứ nhất: $k = 0,36$; công trình thứ hai trở đi: $k = 0,18$;

+ Thiết kế công trình lắp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế: Công trình thứ nhất: $k = 1$ (không điều chỉnh); công trình thứ hai: $k = 0,36$; công trình thứ ba trở đi: $k = 0,18$;

- 0,1: Chi phí giám sát tác giả (10%).

3.6. Khi đã áp dụng hệ số điều chỉnh định mức thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình tại khoản 3.11 đến khoản 3.15 thì không áp dụng hệ số điều chỉnh định mức sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo hướng dẫn tại điểm a khoản 3.5 nêu trên.

3.7. Khi cần phải thiết kế riêng phần san nền của dự án khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới thì chi phí thiết kế san nền của các dự án nêu trên tính bằng 40% định mức chi phí thiết kế công trình giao thông cấp IV.

3.8. Trường hợp áp dụng hình thức tổng thầu thiết kế thì chi phí quản lý của tổng thầu thiết kế được trích từ chi phí thiết kế của các nhà thầu phụ trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

3.9. Định mức chi phí thiết kế xây dựng chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

a) Khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;

b) Đưa tim, mốc thiết kế công trình ra thực địa;

c) Đo đạc, đánh giá hiện trạng công trình phục vụ thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng;

- d) Thiết kế di dời; thiết kế biện pháp phá dỡ công trình;
- đ) Thiết kế chế tạo thiết bị (trừ thiết kế thiết bị cơ khí ban hành tại bảng TL1 kèm theo Thông tư này);
- e) Thiết kế hệ thống điều khiển thông minh của tòa nhà;
- f) Thiết kế nội thất;
- g) Lựa chọn phương án tiết kiệm năng lượng đối với thiết kế xây dựng công trình;
- h) Làm mô hình hoặc thí nghiệm mô hình thủy lực công trình;
- i) Mô tả địa chất trong quá trình xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi;
- k) Lập báo cáo tác động môi trường, lập cam kết bảo vệ môi trường;
- l) Lập báo cáo đánh giá động đất công trình (theo yêu cầu phải lập báo cáo riêng);
- m) Lập các báo cáo, hồ sơ thỏa thuận chuyên ngành theo yêu cầu của chủ đầu tư (nếu có);
- n) Mua bản quyền thiết kế.

Chi phí để thực hiện các công việc nêu trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng lập dự toán chi phí.

3.10. Chi phí thiết kế xây dựng điều chỉnh, chi phí lập dự toán xây dựng điều chỉnh xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

3.11. Định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng

a) Bảng định mức:

Bảng 2.6: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,61	0,55	0,50	0,44	-
8.000	0,68	0,61	0,55	0,48	-
5.000	0,89	0,80	0,73	0,64	-
2.000	1,16	1,05	0,94	0,83	-
1.000	1,36	1,22	1,11	0,98	-
500	1,65	1,50	1,37	1,21	0,89
200	1,96	1,78	1,62	1,43	1,06
100	2,15	1,94	1,77	1,57	1,30
50	2,36	2,14	1,96	1,74	1,48
20	2,81	2,55	2,33	2,07	1,81
≤ 10	3,22	2,93	2,67	2,36	2,07

Bảng 2.7: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình dân dụng không yêu cầu thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,91	0,80	0,72	0,63	-
8.000	0,99	0,90	0,82	0,72	-
5.000	1,28	1,16	1,06	0,94	-
2.000	1,65	1,51	1,36	1,20	-
1.000	1,93	1,76	1,61	1,43	-
500	2,39	2,17	1,98	1,75	1,30
200	2,83	2,57	2,34	2,07	1,51
100	3,10	2,82	2,54	2,25	1,86
50	3,41	3,10	2,80	2,48	2,12
20	4,05	3,66	3,33	2,95	2,55

≤ 10	4,66	4,22	3,85	3,41	2,92
-----------	------	------	------	------	------

b) Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng:

- Chi phí thiết kế xây dựng công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.6 kèm theo Thông tư này, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức ban hành tại bảng 2.6 kèm theo Thông tư này;

- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế bản vẽ thi công không yêu cầu thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.7 kèm theo Thông tư này;

- Định mức chi phí thiết kế của một số công trình dân dụng điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$ gồm: Sân vận động quốc gia, sân thi đấu quốc gia; nhà thi đấu thể thao quốc gia; Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày quốc gia; Trụ sở làm việc của các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương và cấp hành chính tương đương;

- Trường hợp công trình dân dụng có chi phí thiết bị công trình $\geq 50\%$ tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán công trình thì chi phí thiết kế công trình dân dụng này xác định bằng cấp trị số định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ban hành tại bảng 2.6 hoặc bảng 2.7 và bảng DD1 kèm theo Thông tư này.

Bảng DD1

Chi phí thiết bị (tỷ đồng)	≤ 5	15	25	50	100	200	500	1.000	3.000
Tỷ lệ %	0,60	0,50	0,45	0,40	0,36	0,33	0,28	0,22	0,16

3.12. Định mức chi phí thiết kế công trình công nghiệp

a) Bảng định mức:

Bảng 2.8: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,70	0,58	0,48	0,42	-
8.000	0,79	0,65	0,53	0,47	-
5.000	0,97	0,80	0,66	0,58	-
2.000	1,30	1,09	0,90	0,79	-
1.000	1,54	1,28	1,05	0,93	-
500	1,76	1,46	1,20	1,06	0,83
200	1,92	1,60	1,32	1,17	0,98
100	2,13	1,77	1,46	1,27	1,14
50	2,34	1,93	1,59	1,40	1,24
20	2,73	2,27	1,86	1,65	1,47
≤ 10	2,96	2,47	2,03	1,78	1,59

Bảng 2.9: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình công nghiệp không yêu cầu thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	1,04	0,88	0,72	0,64	-
8.000	1,21	1,02	0,82	0,72	-
5.000	1,52	1,26	1,04	0,91	-
2.000	2,03	1,70	1,42	1,25	-
1.000	2,40	2,01	1,66	1,47	-
500	2,75	2,28	1,90	1,68	1,22
200	3,01	2,50	2,03	1,79	1,47
100	3,32	2,77	2,24	1,99	1,72

50	3,66	3,02	2,43	2,16	1,89
20	4,27	3,57	2,90	2,57	2,25
≤ 10	4,70	3,87	3,13	2,78	2,46

b) Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình công nghiệp:

- Chi phí thiết kế xây dựng công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.8 kèm theo Thông tư này, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 60% theo định mức ban hành tại bảng 2.8 kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình công nghiệp không yêu cầu thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.9 kèm theo Thông tư này.

- Định mức chi phí thiết kế của một số công trình công nghiệp sau điều chỉnh với các hệ số:

+ Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản:

- Công trình mỏ than lộ thiên, mỏ quặng lộ thiên: cấp II: $k = 1,2$; cấp III: $k = 1,35$.
- Công trình mỏ than hầm lò, mỏ quặng hầm lò, nhà máy sàng tuyển than, nhà máy tuyển/làm giàu quặng: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,45$; cấp III: $k = 1,6$.
- Định mức chi phí thiết kế quy định cho thiết kế công trình khai thác than quặng theo lò bằng. Trường hợp thiết kế công trình mỏ than hầm lò, mỏ quặng hầm lò khai thông bằng giếng nghiêng: điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$. Trường hợp thiết kế công trình mỏ than hầm lò, mỏ quặng hầm lò khai thông bằng giếng đứng: điều chỉnh với hệ số $k = 1,5$.
- Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo đối với công trình mỏ than lộ thiên, mỏ quặng lộ thiên: điều chỉnh với hệ số $k = 3,0$; đối với thiết kế mỏ than hầm lò, mỏ quặng hầm lò: điều chỉnh với hệ số $k = 1,5$; đối với công trình nhà máy sàng tuyển than, nhà máy tuyển/làm giàu quặng: điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

+ Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, mở rộng trạm biến áp, định mức chi phí thiết kế tính như hướng dẫn đối với công trình xây dựng mới và điều chỉnh với các hệ số: cấp đặc biệt: $k = 1,1$; cấp I: $k = 1,3$; các cấp còn lại: $k = 1,5$.

+ Công trình nhiệt điện: cấp đặc biệt: $k = 0,8$; cấp I: $k = 0,95$; cấp II: $k = 1,15$; cấp III: $k = 1,3$.

+ Công trình thủy điện: cấp đặc biệt: $k = 1,0$; cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,44$; cấp III, cấp IV: $k = 1,59$.

+ Công trình trạm biến áp: cấp đặc biệt: $k = 1,95$; cấp I, cấp II: $k = 2,03$; cấp III, cấp IV: $k = 2,15$.

+ Công trình đường dây (trên không): cấp đặc biệt: $k = 0,64$; cấp I: $k = 0,76$; cấp II: $k = 0,85$; cấp III, cấp IV: $k = 0,93$.

+ Định mức chi phí đường dây ≥ 2 mạch, đường dây phân pha đôi áp dụng theo định mức của đường dây tải điện trên không cùng cấp điện áp và điều chỉnh với hệ số sau: đường dây từ 2 đến 4 mạch: $k = 1,1$; đường dây > 4 mạch: $k = 1,2$; đường dây phân pha, cấp điện áp 220KV÷500KV: $k = 1,1$; đường dây có nhiều cấp điện áp từ 35KV trở lên: $k = 1,2$.

+ Định mức chi phí thiết kế các công trình trạm cắt, trạm tụ bù, trạm đo đếm với cấp điện áp ≤ 35 kV áp dụng như định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp có cùng cấp điện áp.

+ Định mức chi phí thiết kế trạm bù có cấp điện áp 500kV tính như định mức chi phí thiết kế trạm biến áp có cùng cấp điện áp.

+ Trạm biến áp dạng kín - trạm GIS, cấp điện áp đến 220KV: điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$ so với định mức tỷ lệ chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường cùng cấp điện áp.

+ Trạm biến áp dạng hợp bộ - trạm Compact, cấp điện áp đến 220KV: điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$ so với định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường cùng cấp điện áp.

+ Khi thiết kế khoảng vượt tuyến của đường dây tải điện có yêu cầu phải có thiết kế riêng: điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$ của phần vượt tuyến.

+ Công trình nhà máy sản xuất clinker, xi măng: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,42$.

+ Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất:

- Hóa chất cơ bản; hóa chất nguy hiểm độc hại; hóa chất vô cơ, hữu cơ; hóa chất công nghiệp khác: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,43$.

- Công trình sản xuất các sản phẩm tẩy rửa, hóa mỹ phẩm: cấp I: $k = 1,0$; cấp II: $k = 1,2$; cấp III: $k = 1,34$;

- Công trình sản xuất phân bón đơn, phức hợp: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,35$; cấp III: $k = 1,5$;

+ Công trình kho xăng dầu: cấp đặc biệt: $k = 1,0$; cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,36$; cấp III: $k = 1,5$;

+ Công trình kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng: cấp đặc biệt $k = 1,0$; cấp I: $k = 1,18$; cấp II: $k = 1,36$.

- Định mức chi phí thiết kế công trình cáp ngầm không yêu cầu thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại bảng CN1 kèm theo Thông tư này nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế

giá trị gia tăng). Trường hợp công trình cáp ngầm có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công thì định mức chi phí điều chỉnh với hệ số $k = 1,15$.

Bảng CN1

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí XD và TB (tỷ đồng)	≤ 5	15	25	50	100	200	500
Cấp điện áp							
Cáp ngầm điện áp < 6KV	1,70	1,40	1,30	1,20	1,10	0,95	0,85
Cáp ngầm điện áp 6 ÷ 110KV	1,90	1,60	1,45	1,30	1,20	1,05	0,95
Cáp ngầm điện áp 220KV	1,65	1,43	1,27	1,16	1,05	0,94	0,83

- Trường hợp công trình sản xuất sản phẩm hóa chất; khai thác than; quặng; xi măng, clinker và công trình trạm biến áp có chi phí thiết bị $\geq 50\%$ tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán xây dựng công trình thì chi phí thiết kế các công trình này xác định bằng cấp trị số định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ban hành tại bảng 2.8 hoặc bảng 2.9 và bảng CN2 kèm theo Thông tư này:

Bảng CN2

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Công trình	Chi phí thiết bị (tỷ đồng)								
		≤ 5	15	25	50	100	200	500	1.000	3.000
1	Công trình hóa chất	1,10	1,00	0,90	0,85	0,80	0,70	0,60	0,55	0,45
2	Công trình khai thác than, quặng (mỏ vật liệu):									
	- Mỏ lộ thiên	0,95	0,85	0,80	0,75	0,70	0,60	0,55	0,50	0,40
	- Mỏ hầm lò	1,15	1,00	0,95	0,90	0,80	0,75	0,65	0,60	0,50
3	Công trình sản xuất xi măng, clinker	-	-	-	1,15	1,10	1,05	1,01	0,96	0,80

4	Công trình trạm biến áp	0,73	0,65	0,56	0,51	0,48	0,42	0,37	0,34	0,30
---	-------------------------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

- Chi phí thiết kế công trình điện hạt nhân xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

3.13. Định mức chi phí thiết kế công trình giao thông

a) Bảng định mức:

Bảng 2.10: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,45	0,28	0,25	0,21	-
8.000	0,51	0,34	0,29	0,25	-
5.000	0,68	0,44	0,39	0,32	-
2.000	0,92	0,58	0,51	0,43	-
1.000	1,08	0,68	0,60	0,48	0,43
500	1,24	0,81	0,70	0,58	0,49
200	1,36	0,95	0,77	0,68	0,59
100	1,50	1,05	0,84	0,74	0,69
50	1,68	1,13	0,92	0,81	0,76
20	1,92	1,39	1,08	0,93	0,87
≤ 10	2,05	1,44	1,19	1,05	0,95

Bảng 2.11: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình giao thông không yêu cầu thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,66	0,49	0,36	0,29	-
8.000	0,75	0,61	0,42	0,33	-
5.000	1,02	0,79	0,56	0,45	-
2.000	1,32	1,03	0,72	0,59	-
1.000	1,52	1,21	0,85	0,70	-
500	1,78	1,38	1,01	0,82	0,71
200	1,95	1,51	1,10	0,97	0,83
100	2,15	1,67	1,20	1,06	0,98
50	2,36	1,83	1,32	1,17	1,08
20	2,76	2,15	1,55	1,37	1,26

≤ 10	3,01	2,27	1,67	1,48	1,37
-----------	------	------	------	------	------

b) Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình giao thông:

- Chi phí thiết kế xây dựng công trình giao thông có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.10 kèm theo Thông tư này, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức ban hành tại bảng 2.10 kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình giao thông không yêu cầu thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.11 kèm theo Thông tư này.

- Định mức chi phí thiết kế của một số công trình giao thông điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Công trình hầm, bán hầm, nút giao khác mức: cấp đặc biệt: $k=1,3$; cấp I: $k = 1,5$; cấp II: $k = 1,65$; cấp III, cấp IV: $k = 1,86$

+ Công trình cải tạo, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt: $k = 1,5$. Trường hợp chi phí xây dựng cải tạo, sửa chữa đối với công trình cầu đường sắt và công trình đường giao của đường sắt có giá trị ≤ 1 tỷ đồng: $k = 3,3$;

+ Công trình khu bay (đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay): cấp đặc biệt: $k = 1,35$; cấp I: $k = 1,56$.

- Chi phí thiết kế công trình hàng không (trừ khu bay) áp dụng theo định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng (ban hành tại bảng 2.6 và bảng 2.7 kèm theo Thông tư này). Riêng chi phí thiết kế công trình nhà ga hàng không áp dụng theo định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

3.14. Định mức chi phí thiết kế công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Bảng định mức:

Bảng 2.12: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,58	0,52	0,42	0,37	-
8.000	0,66	0,59	0,49	0,43	-
5.000	0,85	0,77	0,67	0,59	-
2.000	1,13	1,02	0,87	0,77	-
1.000	1,30	1,17	1,05	0,90	0,64
500	1,54	1,39	1,22	1,06	0,80
200	1,83	1,66	1,51	1,24	1,01
100	1,98	1,78	1,61	1,43	1,12
50	2,20	1,99	1,80	1,60	1,27
20	2,60	2,36	2,14	1,90	1,52
≤ 10	2,98	2,70	2,48	2,20	1,74

Bảng 2.13 : Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn không yêu cầu thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,83	0,74	0,58	0,51	-
8.000	0,95	0,85	0,69	0,60	-
5.000	1,22	1,10	0,96	0,83	-
2.000	1,58	1,43	1,25	1,10	-
1.000	1,87	1,69	1,48	1,29	-
500	2,21	2,00	1,73	1,52	1,14
200	2,60	2,36	2,15	1,79	1,41
100	2,85	2,57	2,34	2,07	1,61
50	3,17	2,87	2,62	2,31	1,82
20	3,75	3,40	3,11	2,76	2,19

≤ 10	4,29	3,89	3,53	3,13	2,48
-----------	------	------	------	------	------

b) Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Chi phí thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có yêu cầu thiết kế 3 bước là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.12 kèm theo Thông tư này, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức ban hành tại bảng 2.12 kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn không yêu cầu thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.13 kèm theo Thông tư này.

- Định mức chi phí thiết kế của một số công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: $k = 1,5$.

+ Thiết kế khoan phụt xử lý nền và thân công trình thủy lợi thuộc loại nào thì tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi loại đó, nhưng tính theo chi phí xây dựng của phần khoan phụt.

+ Kênh dẫn dòng, tuyến ống dẫn dòng: $k = 0,8$.

+ Đường hầm thủy công,隧洞, cống dẫn dòng: $k = 1,1$.

+ Thiết kế nạo vét: kênh mương thủy lợi, kênh tưới, kênh tiêu $k = 0,8$ của định mức chi phí thiết kế công trình thủy lợi cấp IV có yêu cầu thiết kế bản vẽ thi công không yêu cầu thiết kế kỹ thuật.

+ Công trình đập, tràn xả lũ, tường chắn, kè thuộc công trình đầu mối thủy lợi: cấp đặc biệt: $k = 1,0$; cấp I: $k = 1,1$; cấp II: $k = 1,2$; cấp III, cấp IV: $k = 1,35$.

- Đối với công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế chế tạo thiết bị cơ khí (cửa van, thiết bị đóng mở, lưới chắn rác, thiết bị thả phai, ...) thì chi phí thiết kế thiết bị cơ khí xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí thiết bị ban hành tại bảng TL1 kèm theo Thông tư này như sau:

Bảng TL1

Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT), (tỷ đồng)	Cấp công trình	
	Cấp đặc biệt và cấp I	Cấp II, cấp III và cấp IV
500	0,75	0,62
200	0,89	0,74
100	1,07	0,90
50	1,42	1,23
20	1,46	1,29

5	2,53	2,26
≤ 2	2,89	2,58

3.15. Định mức chi phí thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật

a) Bảng định mức:

Bảng 2.14: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,43	0,33	0,29	0,25	-
8.000	0,48	0,39	0,34	0,29	-
5.000	0,61	0,53	0,47	0,41	-
2.000	0,83	0,75	0,66	0,56	-
1.000	0,97	0,90	0,78	0,70	0,58
500	1,14	1,04	0,91	0,80	0,70
200	1,36	1,28	1,13	0,97	0,80
100	1,48	1,38	1,22	1,07	0,92
50	1,63	1,53	1,36	1,19	1,01
20	1,94	1,83	1,62	1,39	1,23
≤ 10	2,22	2,09	1,86	1,62	1,45

Bảng 2.15: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình hạ tầng kỹ thuật không yêu cầu thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
≥10.000	0,63	0,49	0,43	0,36	-
8.000	0,70	0,58	0,51	0,44	-
5.000	0,90	0,79	0,70	0,61	-
2.000	1,19	1,07	0,92	0,81	-
1.000	1,39	1,28	1,14	1,02	-
500	1,64	1,49	1,32	1,16	0,98
200	1,95	1,82	1,58	1,39	1,15
100	2,13	1,99	1,77	1,55	1,35

50	2,35	2,21	1,97	1,72	1,49
20	2,79	2,63	2,33	2,01	1,76
≤ 10	3,23	3,01	2,68	2,36	2,07

b) Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Chi phí thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.14 kèm theo Thông tư này, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức ban hành tại bảng 2.14 kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật không yêu cầu thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.15 kèm theo Thông tư này.

- Định mức chi phí thiết kế của một số công trình hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh với các hệ số:

+ Công trình nhà máy nước; xử lý nước sạch; trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp (không bao gồm đường ống): cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,3$; cấp III: $k = 1,44$;

+ Công trình trạm bơm nước mưa; xử lý nước thải; trạm bơm nước thải (không bao gồm đường ống); xử lý bùn; xử lý chất thải rắn: cấp đặc biệt: $k=1,0$; cấp I: $k = 1,15$; cấp II: $k = 1,25$; cấp III, cấp IV: $k = 1,35$;

+ Công trình đường ống cấp nước, cống thoát nước: $k = 1,2$;

+ Đường ống cấp nước vượt sông: $k = 1,2$ của phần vượt sông.

- Định mức chi phí thiết kế của công trình dạng cột, trụ, tháp thu phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình điều chỉnh với các hệ số $k = 1,2$.

- Định mức chi phí thiết kế công trình Thông tin - Truyền thông ban hành tại bảng HTKT1 kèm theo Thông tư này:

Bảng HTKT1

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Công trình truyền dẫn cáp treo, cáp chôn trực tiếp	1,83	1,40	1,30	1,10	0,95	0,80	0,70	0,60
Công trình tuyến cáp chôn qua sông	1,90	1,50	1,40	1,30	1,10	1,00	0,90	0,70

Công trình hào kỹ thuật, cống cấp ngầm	2,10	1,60	1,50	1,35	1,15	1,05	0,95	0,80
--	------	------	------	------	------	------	------	------

+ Định mức chi phí thiết kế công trình Thông tin - Truyền thông ở bảng HTKT1 kèm theo Thông tư này áp dụng cho công trình cấp III, đối với công trình cấp IV điều chỉnh với hệ số: $k = 0,9$.

+ Định mức chi phí thiết kế công trình tín hiệu và lắp đặt máy thông tin đường sắt, công trình thông tin điện lực áp dụng định mức ban hành tại bảng HTKT1 kèm theo Thông tư này. Đối với trường hợp chi phí xây dựng và thiết bị ≤ 1 tỷ đồng thì định mức chi phí thiết kế điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$.

- Định mức chi phí thiết kế công trình máy thông tin ban hành tại bảng HTKT2 kèm theo Thông tư này:

Bảng HTKT2

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Các loại tổng đài host, vệ tinh, độc lập	1,00	0,75	0,60	0,50	0,45	0,35	0,25	0,15
Các loại tổng đài MSC, BSC, truy nhập thuê bao, nhắn tin	0,90	0,70	0,55	0,45	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống thiết bị truyền dẫn quang	1,35	0,80	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống truyền dẫn vi ba	1,70	1,40	1,30	0,80	0,60	0,45	0,30	0,15
Mạng viễn thông nông thôn	2,80	1,75	1,40	0,90	0,65	0,50	0,35	0,20
Mạng Internet, voip, thiết bị mạng NGN	1,00	0,75	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống tiếp đất chống sét (cả thiết bị)	2,15	1,05	0,85	0,65	0,55	0,35	0,25	0,20
Trạm thông tin vệ tinh Vsat	1,80	1,30	1,10	0,90	0,70	0,50	0,35	0,20
Thiết bị trạm BTS, CS, điện thoại thẻ	1,25	0,70	0,50	0,35	0,30	0,25	0,20	0,10

- Định mức chi phí thiết kế các công trình máy thông tin ban hành tại bảng HTKT2 kèm theo Thông tư này điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- + Công trình sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyền công nghệ điều chỉnh với hệ số $k = 0,60$;
- + Công trình thiết kế mở rộng không phân biệt mở rộng phải thêm giá hay card (trừ lắp đặt trạm mới), điều chỉnh hệ số $k = 0,40$;
- + Công trình lắp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, áp dụng hướng dẫn tại điểm c khoản 3.5 mục 3 Chương này.

4. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm định, thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

4.1. Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.16 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

4.2. Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.17 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt hoặc ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện (trong trường hợp dự án không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).

4.3. Chi phí thẩm tra Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xác định theo định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi ban hành tại Thông tư này nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện và điều chỉnh với hệ số $k = 0,4$.

4.4. Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định trên cơ sở định mức chi phí thẩm tra thiết kế và định mức chi phí thẩm tra dự toán ban hành tại Thông tư này nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

4.5. Chi phí thẩm tra Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư điều chỉnh; Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh; tổng mức đầu tư điều chỉnh; Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành..

4.6. Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư xác định như sau:

- Trường hợp thuê đơn vị tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thì chi phí thẩm định xác định bằng 15% chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trường hợp cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư trực tiếp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (không thuê đơn vị tư vấn thẩm tra) thì chi phí thẩm định xác định bằng 80% chi phí

thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hướng dẫn tại Thông tư này.

Bảng 2.16: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	≥30.000
1	Công trình dân dụng	0,071	0,059	0,048	0,034	0,025	0,016	0,014	0,012	0,009	0,007	0,005	0,004
2	Công trình công nghiệp	0,098	0,083	0,067	0,049	0,037	0,028	0,025	0,020	0,015	0,010	0,007	0,005
3	Công trình giao thông	0,054	0,049	0,039	0,030	0,020	0,013	0,011	0,009	0,007	0,005	0,004	0,003
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,064	0,058	0,047	0,033	0,024	0,015	0,013	0,011	0,009	0,006	0,005	0,004
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,056	0,051	0,041	0,032	0,021	0,013	0,012	0,010	0,008	0,005	0,004	0,003

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.16 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Thẩm tra thiết kế sơ bộ: 35%;
- Thẩm tra sơ bộ tổng mức đầu tư: 35%;
- Thẩm tra các nội dung còn lại của dự án: 30%.

Bảng 2.17 : Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	≥30.000
1	Công trình dân dụng	0,204	0,168	0,138	0,097	0,070	0,046	0,041	0,034	0,026	0,019	0,015	0,012
2	Công trình công nghiệp	0,281	0,238	0,190	0,141	0,107	0,080	0,070	0,056	0,044	0,029	0,020	0,015
3	Công trình giao thông	0,153	0,139	0,112	0,087	0,058	0,036	0,032	0,026	0,020	0,014	0,010	0,009
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,182	0,167	0,133	0,094	0,068	0,044	0,037	0,032	0,026	0,017	0,014	0,010
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,160	0,145	0,116	0,092	0,060	0,037	0,034	0,029	0,022	0,015	0,010	0,009

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi:

- Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.17 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- + Thẩm tra thiết kế cơ sở: 35%;
- + Thẩm tra tổng mức đầu tư: 35%;
- + Thẩm tra các nội dung còn lại của dự án: 30%.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế công nghệ của dự án thì chi phí thẩm tra thiết kế công nghệ bổ sung bằng 20% của chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi.

5. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng

5.1. Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.18 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của công trình trong tổng mức đầu tư. Trường hợp công việc thiết kế thực hiện theo gói thầu thì chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.18 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu.

5.2. Để dự trù kinh phí thẩm tra thiết kế xây dựng khi xác định tổng mức đầu tư đối với các dự án được dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu, chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.18 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng của từng gói thầu dự kiến phân chia.

5.3. Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng điều chỉnh xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Bảng 2.18: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư hoặc trong dự toán gói thầu (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	≥10.000
1	Công trình dân dụng	0,258	0,223	0,172	0,143	0,108	0,083	0,068	0,044	0,033	0,028	0,026
2	Công trình công nghiệp	0,290	0,252	0,192	0,146	0,113	0,087	0,066	0,053	0,038	0,031	0,028
3	Công trình giao thông	0,170	0,147	0,113	0,084	0,073	0,055	0,042	0,035	0,024	0,020	0,017
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,189	0,163	0,125	0,093	0,073	0,056	0,043	0,035	0,026	0,022	0,019
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,197	0,172	0,133	0,099	0,076	0,059	0,046	0,040	0,029	0,024	0,021

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Chi phí thẩm tra thiết kế của công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$ đối với công trình thứ hai trở đi.

- Đối với công trình có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công nếu có yêu cầu thẩm tra cả thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công thì chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại bảng 2.18 kèm theo Thông tư này, chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 40% chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

- Chi phí thẩm tra thiết kế công trình san nền tính bằng 40% chi phí thẩm tra thiết kế công trình giao thông.

- Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức (chưa bao gồm thuế GTGT) tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

6. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng

6.1. Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.19 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của công trình trong tổng mức đầu tư. Trường hợp thẩm tra dự toán gói thầu thi công xây dựng thì chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.19 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu.

6.2. Để dự trừ kinh phí thẩm tra dự toán xây dựng khi xác định tổng mức đầu tư đối với các dự án được dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu, chi phí thẩm tra dự toán xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.19 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng của từng gói thầu dự kiến phân chia.

6.3. Trường hợp chi phí thiết bị $\geq 25\%$ tổng giá trị chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán xây dựng công trình thì chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình xác định theo bảng 2.19 ban hành kèm theo Thông tư này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

6.4. Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng điều chỉnh; dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị công trình; dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng, dự toán gói thầu thuộc khoản mục chi phí khác (đối với trường hợp gói thầu tư vấn, gói thầu thuộc khoản mục chi phí khác được xác định bằng dự toán); dự toán gói thầu hỗn hợp xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Bảng 2.19: Định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư hoặc trong dự toán gói thầu (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	≥10.000
1	Công trình dân dụng	0,250	0,219	0,166	0,140	0,105	0,077	0,064	0,043	0,032	0,027	0,025
2	Công trình công nghiệp	0,282	0,244	0,185	0,141	0,108	0,083	0,062	0,050	0,034	0,030	0,027
3	Công trình giao thông	0,166	0,142	0,106	0,082	0,069	0,052	0,041	0,034	0,021	0,018	0,016
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,183	0,158	0,119	0,092	0,070	0,053	0,040	0,034	0,024	0,021	0,018
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,191	0,166	0,128	0,095	0,072	0,056	0,044	0,037	0,026	0,022	0,020

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng:

- Đối với công trình có yêu cầu thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công nếu có yêu cầu thẩm tra cả dự toán thiết kế kỹ thuật và thẩm tra dự toán thiết kế bản vẽ thi công thì chi phí thẩm tra xác định riêng cho từng dự toán theo định mức ban hành tại bảng 2.19 kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thẩm tra dự toán dự toán xây dựng công trình đối với công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$ đối với công trình thứ hai trở đi.

- Chi phí thẩm tra dự toán công trình san nền tính bằng 40% định mức chi phí thẩm tra dự toán công trình giao thông.

- Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (chưa bao gồm thuế GTGT) tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

7. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu

7.1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.20 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí tư vấn (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu tư vấn.

7.2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.21 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng.

7.3. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.22 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí mua sắm vật tư, thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị.

7.4. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn, gói thầu thi công xây dựng và gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với các dự án, công trình có dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu khác nhau (trong trường hợp chưa có kế hoạch lựa chọn nhà thầu) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.20, bảng 2.21 và bảng 2.22 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí tư vấn, chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị của từng gói thầu dự kiến phân chia.

7.5. Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm hoặc chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển xác định bằng 30% chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu thi công xây dựng, gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và gói thầu tư vấn xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này.

7.6. Chi phí lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất xác định bằng 60% chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu thi công xây dựng, gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và gói thầu tư vấn xác định theo định mức ban hành tại Thông tư này.

7.7. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu hỗn hợp xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Bảng 2.20: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn

Chi phí tư vấn (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu tư vấn (tỷ đồng)	≤ 1	3	5	10	20	50	100
Tỷ lệ %	0,816	0,583	0,505	0,389	0,311	0,176	0,114

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn: Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn tính theo định mức ban hành tại bảng 2.20 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

Bảng 2.21: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000
1	Công trình dân dụng	0,432	0,346	0,195	0,127	0,078	0,057	0,040	0,032
2	Công trình công nghiệp	0,549	0,379	0,211	0,144	0,096	0,067	0,052	0,041
3	Công trình giao thông	0,346	0,237	0,151	0,090	0,057	0,043	0,029	0,023
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,361	0,302	0,166	0,094	0,066	0,046	0,031	0,026
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,388	0,325	0,172	0,106	0,069	0,052	0,038	0,028

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng:

Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng tính theo định mức ban hành tại bảng 2.21 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

Bảng 2.22: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí vật tư, thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000
1	Công trình dân dụng	0,367	0,346	0,181	0,113	0,102	0,081	0,055	0,043
2	Công trình công nghiệp	0,549	0,494	0,280	0,177	0,152	0,123	0,084	0,066
3	Công trình giao thông	0,261	0,230	0,131	0,084	0,074	0,056	0,040	0,032
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,281	0,245	0,140	0,090	0,078	0,061	0,050	0,037
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,302	0,260	0,156	0,102	0,087	0,069	0,054	0,041

Một số quy định khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị:
 Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị tính theo định mức ban hành tại bảng 2.22 kèm theo Thông tư này phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

8. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí giám sát

8.1. Chi phí giám sát thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.23 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng.

8.2. Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.24 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thiết bị.

8.3. Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.25 kèm theo Thông tư này) nhân với chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu khảo sát xây dựng.

8.4. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị, giám sát công tác khảo sát xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với các dự án, công trình có dự kiến triển khai thực hiện theo các gói thầu khác nhau (trong trường hợp chưa có kế hoạch lựa chọn nhà thầu) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.23, bảng 2.24 và bảng 2.25 kèm theo Thông tư này) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị hoặc chi phí khảo sát xây dựng của từng gói thầu dự kiến phân chia.

8.5. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của các công trình xây dựng trên biển, ngoài hải đảo, công trình trải dài theo tuyến dọc biên giới trên đất liền, công trình tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và gói thầu gồm nhiều công trình trải dài tại các địa điểm khác nhau (trạm BTS) thì điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

8.6. Chi phí giám sát công tác sản xuất thiết bị, cấu kiện công trình (nếu có) xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

8.7. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị tính theo định mức ban hành tại Thông tư này chưa bao gồm chi phí để thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát. Chi phí thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát xác định theo quy định hiện hành.

Bảng 2.23: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thi công xây dựng (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	≥10.000
1	Công trình dân dụng	3,285	2,853	2,435	1,845	1,546	1,188	0,797	0,694	0,620	0,530	0,478
2	Công trình công nghiệp	3,508	3,137	2,559	2,074	1,604	1,301	0,823	0,716	0,640	0,550	0,493
3	Công trình giao thông	3,203	2,700	2,356	1,714	1,272	1,003	0,731	0,636	0,550	0,480	0,438
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,598	2,292	2,075	1,545	1,189	0,950	0,631	0,550	0,490	0,420	0,378
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566	2,256	1,984	1,461	1,142	0,912	0,584	0,509	0,452	0,390	0,350

Bảng 2.24: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị*Đơn vị tính: tỷ lệ %*

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu thiết bị (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	≥10.000
1	Công trình dân dụng	0,844	0,715	0,596	0,394	0,305	0,261	0,176	0,153	0,132	0,112	0,110
2	Công trình công nghiệp	1,147	1,005	0,958	0,811	0,490	0,422	0,356	0,309	0,270	0,230	0,210
3	Công trình giao thông	0,677	0,580	0,486	0,320	0,261	0,217	0,146	0,127	0,110	0,092	0,085
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,718	0,585	0,520	0,344	0,276	0,232	0,159	0,138	0,120	0,098	0,091
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,803	0,690	0,575	0,383	0,300	0,261	0,173	0,150	0,126	0,105	0,095

Bảng 2.25: Định mức chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng

Chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán gói thầu khảo sát xây dựng (tỷ đồng)	≤ 1	5	10	20	50
Tỷ lệ %	4,072	3,541	3,079	2,707	2,381

9. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng

9.1. Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.26 kèm theo Thông tư này) nhân với giá trị tổng mức đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) được duyệt.

9.2. Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng xác định theo định mức chi phí ban hành tại Thông tư này tương ứng với dự án có thời gian đầu tư xây dựng ≤ 5 năm. Đối với các dự án có thời gian xây dựng kéo dài hơn 5 năm thì điều chỉnh với các hệ số sau:

- a) Thời gian đầu tư xây dựng > 5 năm đến 7 năm: $k = 1,1$;
- b) Thời gian đầu tư xây dựng > 7 năm: $k = 1,2$.

Bảng 2.26: Định mức chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng

Giá trị tổng mức đầu tư (chưa có thuế GTGT) được duyệt (tỷ đồng)	≤ 100	300	500	1.000	2.000	5.000	≥ 10.000
Tỷ lệ %	0,109	0,065	0,053	0,037	0,034	0,025	0,020